

QUẢN TRỊ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHÌN TỪ HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

TRỊNH THỊ THU*

Ngày nhận bài: 20/08/2017; ngày sửa chữa: 25/08/2017; ngày duyệt đăng: 28/08/2017.

Abstract: The article systematizes information and communication technology systems related to the management of higher education institutions, with a focus on school governance, with the aim of providing policy makers and managers with an overview of information and communication technology. Also, the article proposes some recommendations to support schools in governance of teaching, learning and research.

Keywords: Information technology, communication, higher education.

Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) trong giáo dục đang được nhà nước, xã hội quan tâm và đẩy mạnh. CNTT-TT đang trở thành thành tố quan trọng trong các biện pháp đổi mới về quản lý giáo dục và phương pháp dạy và học. Đã có nhiều chính sách, đề án, dự án, nghiên cứu về ứng dụng CNTT-TT trong ngành giáo dục. Nhằm làm rõ bức tranh về ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản trị nhà trường, bài viết hệ thống hóa các hệ thống CNTT-TT liên quan tới quản lý các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH), tập trung vào khía cạnh quản trị nhà trường, với mục đích là cung cấp cho các hoạch định chính sách và quản lý một cái nhìn tổng quan về CNTT-TT và cách thức sử dụng trong các phương diện khác nhau của các cơ sở giáo dục, cùng với một số khuyến nghị và đề xuất.

1. Đặt vấn đề

Ứng dụng CNTT-TT trong giáo dục đang được nhà nước và xã hội quan tâm và đẩy mạnh. CNTT-TT đang trở thành thành tố quan trọng trong các biện pháp đổi mới về quản lý giáo dục và phương pháp dạy và học. Đã có nhiều chính sách, đề án, dự án, nghiên cứu về ứng dụng CNTT-TT trong ngành giáo dục. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định “Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục là khâu then chốt”. Nghị quyết số 29-NQ/TW nhấn mạnh: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại” và “Đẩy mạnh ứng dụng CNTT-TT trong dạy và học”.

Gần đây, đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng GD-ĐT giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025” vừa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt [1] - trong đó nêu rõ mục tiêu là tăng cường ứng dụng CNTT nhằm đẩy mạnh triển khai chính phủ điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan quản lý nhà nước về

GD-ĐT ở Trung ương và các địa phương; đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá và nghiên cứu khoa học và công tác quản lý tại các cơ sở GD-ĐT trong hệ thống giáo dục quốc dân góp phần hiện đại hóa và nâng cao chất lượng GD-ĐT. Về mục tiêu đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học, công tác quản lý tại các cơ sở GDĐH và trường sư phạm là hình thành cổng thông tin thư viện điện tử toàn ngành liên thông, chia sẻ học liệu với các cơ sở đào tạo; áp dụng phương thức học tập kết hợp; phát triển một số mô hình đào tạo trực tuyến (cyber university). Ngoài ra, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cổng thư viện số (giáo trình, bài giảng, học liệu số) liên thông, chia sẻ học liệu với các cơ sở đào tạo đại học nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo trong GDĐH; triển khai hệ thống học tập trực tuyến tại các cơ sở đào tạo đại học...

Tại kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 2016-2020 của Bộ GD-ĐT [2] đã nêu các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng và phát triển hạ tầng và các ứng dụng CNTT-TT toàn ngành và tại cơ quan Bộ, cũng như liệt kê danh sách các hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý mức ngành và các hệ thống thông tin hỗ trợ dạy và học, kiểm tra, quản lý nhà trường các cấp học và từ địa phương tới Trung ương. Các tỉnh thành phố thường xuyên ban hành kế hoạch ứng dụng, hướng dẫn thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT-TT trong GD-ĐT.

Đã có nhiều nghiên cứu tập trung vào ứng dụng CNTT-TT trong đổi mới phương pháp dạy học cho từng môn học, hoặc ứng dụng công nghệ, phần mềm cụ thể trong dạy học; cũng như các nghiên cứu ứng dụng CNTT trong quản lý của từng trường đại học, cao đẳng.

Báo cáo về việc sử dụng CNTT tại các trường đại học Việt Nam do Q&Me tiến hành khảo sát với 500 sinh viên (SV) đại học tại Việt Nam, từ 10-18/03/2016 chỉ ra rằng hầu hết SV đại học đều sử dụng các thiết bị điện tử như smartphone, laptop hoặc cả hai; Việc sử dụng cổng thông tin điện tử phổ biến tại các trường đại học Việt Nam; các

* Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

thông tin và thủ tục đều được đăng tải trên mạng; khoảng 40% SV đã từng liên hệ với giáo sư qua trang Facebook; việc sử dụng sách điện tử đang trở nên phổ biến và giúp giảm chi phí cho các tài liệu khác; các giảng viên đều tối ưu hoá việc sử dụng máy tính và máy chiếu để cải thiện chất lượng bài giảng.

Như vậy, còn rất thiếu các văn bản chính sách và các nghiên cứu khoa học về ứng dụng CNTT-TT đối với quản trị các trường đại học; cũng như các nghiên cứu mới chỉ tập trung từng khía cạnh riêng rẽ về cơ sở hạ tầng, sử dụng một số công cụ phần mềm hoặc đổi mới phương pháp dạy học cho từng môn.

Nhằm làm rõ bức tranh về ứng dụng CNTT trong quản trị nhà trường, bài viết hệ thống hóa các hệ thống CNTT-TT liên quan tới quản lý các cơ sở GDĐH, tập trung vào khía cạnh quản trị nhà trường, với mục đích là cung cấp cho các hoạch định chính sách và quản lý một cái nhìn tổng quan về CNTT-TT và cách thức sử dụng trong các phương diện khác nhau của các cơ sở giáo dục, cùng với một số khuyến nghị và đề xuất.

2. Hệ thống CNTT-TT quản trị hoạt động giáo dục của trường đại học

Hoạt động giáo dục của trường đại học bao gồm ba lĩnh vực hoạt động: học tập, giảng dạy và nghiên cứu. Trọng tâm về học tập và giảng dạy là thiết kế chương trình và nội dung; cung cấp dịch vụ, hoạt động giảng dạy và học tập; công nhận các kết quả học tập. Điều này bao gồm toàn diện từ lúc nhập học của SV, thông qua quá trình học tập, kiểm tra, đánh giá và tốt nghiệp. Về nghiên cứu, bao gồm việc đề xuất, tuyển chọn đề tài, các khoản tài trợ nghiên cứu, vận hành và quản lý các dự án, phổ biến và lưu trữ kết quả nghiên cứu. Tại các trường thường có một loạt các hệ thống CNTT hỗ trợ các hoạt động này. Trong phần tiếp theo, sẽ mô tả tính năng chính của các thể loại chính của hệ thống CNTT, cũng như mối quan hệ giữa các hệ thống CNTT được quy định chính thức trong nhà trường và các dịch vụ khác bên ngoài, như điện toán đám mây.

Nhằm hệ thống hóa các hệ thống CNTT của trường đại học, UNESCO (2012) đưa ra phân loại theo 6 lĩnh vực hoạt động: lương và tài chính; quản trị thông tin của SV/người học; quản trị tài sản; quản trị nhân sự; thư viện; hệ thống quản lý học tập (LMS). JISC (2011) đưa ra phân loại theo 9 chủng loại hệ thống CNTT: tài chính; hồ sơ học sinh/SV; kế hoạch giảng dạy; hồ sơ nhân sự; lương; cơ sở vật chất; quản lý thư viện; hệ thống quản lý học tập hoặc môi trường học tập ảo (LMS/VLE); quản lý quan hệ khách hàng [3].

Hệ thống hỗ trợ hoạt động nghiên cứu bao gồm chức năng quản lý và kiểm tra các đề tài nghiên cứu, quản lý các khoản tài trợ nghiên cứu, quản lý tài chính, quản lý các công bố, bản quyền.

Hệ thống quản lý cơ sở vật chất bao gồm các chức năng: quản lý dự án cơ sở vật chất; lưu trữ và theo dõi các yêu cầu mua mới và sửa chữa; hồ sơ vận hành các thiết bị và tài sản.

Hệ thống tài chính có các chức năng: quản lý tài sản; quản lý tài khoản có và tài khoản nợ, báo cáo tài chính, kế toán; lương và chi phí nhân lực; tiền lương hưu; hồ sơ mua; hóa đơn tài chính; thuế kho bạc.

Hệ thống nhân sự có các chức năng: tuyển dụng; hồ sơ cán bộ, nhân viên, giảng viên bao gồm các thông tin về hoạt động, quá trình làm việc, trình độ chuyên môn và đào tạo bồi dưỡng.

Hệ thống dịch vụ đối với học sinh/SV có các chức năng quản lý kí túc xá và các dịch vụ cho vay, khen thưởng, khuyến khích...

Báo cáo của UNESCO (2012) liệt kê 7 biện pháp ứng dụng CNTT cho GDĐH: - Cung cấp một hạ tầng CNTT của toàn trường cho phép nâng cao hiệu quả quản lý các lĩnh vực khác nhau của dạy, học và nghiên cứu; - Xây dựng một kho học liệu dành cho giảng viên và SV toàn trường, trên nền tảng hệ thống LMS/VLE. Hệ thống này cho phép truy cập mở, có thể bao gồm kho tài nguyên giáo dục mở (OER) và thư viện các đối tượng học tập (LO), có thể bao gồm các công trình nghiên cứu, các tư liệu phục vụ việc đánh giá, kiểm tra; - Hệ thống tài nguyên trực tuyến phục vụ bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghiệp vụ chuyên môn của giảng viên và cán bộ trong trường, kể cả các tài liệu hướng dẫn về CNTT-TT; - Hệ thống liên kết các tài nguyên giáo dục mở hoặc thương mại trong nước và quốc tế hỗ trợ các giảng viên và cán bộ, SV truy cập và sử dụng cho nhu cầu dạy và học; - Hệ thống chia sẻ ý tưởng về giáo dục và học tập của giảng viên, cán bộ và SV thông qua kho học liệu, các hệ thống chia sẻ và thảo luận về dạy và học; - Môi trường làm việc cộng tác tạo ra không gian cho phép giảng viên và SV kết nối theo các đề tài, dự án nghiên cứu; - Hệ thống học tập trực tuyến, từ xa, cho phép mở rộng các hình thức dạy và học, phương pháp học tập kết hợp (blended learning).

Krishnaveni và J.Meenakumari (2010) đưa ra luận điểm và phân tích về ứng dụng CNTT đối với quản trị GDĐH, nhằm nâng cao hiệu quả của quản lý nhà trường theo các lĩnh vực: quản trị hành chính, tài chính và lương, quản lý SV, quản lý tài sản và cơ sở vật chất, quản lý nhân sự, thư viện và học liệu. Các tác giả cũng mô tả các chức năng quản trị trường đại học theo 3x khía cạnh quản trị hành chính, quản lý SV và quản lý cán bộ: - Quản lý SV bao gồm hàng loạt các hoạt động từ quá trình tiếp nhận hồ sơ học tập, đăng kí, nhập học tới quá trình học tập thông qua hệ thống xử lí, lưu trữ, phân tích đánh giá kết quả học tập và rèn luyện, với hệ thống đăng kí, xử lí, lưu trữ điện tử trực tuyến và các dữ liệu số hóa; - Quản lý cán bộ giảng viên bao gồm việc tuyển dụng, phân công nhiệm vụ, tính công, đánh giá kết quả công việc.

3. Các hệ thống phần mềm quản trị trường học

Song song với hạ tầng CNTT sử dụng cho các nhu cầu giảng dạy và quản lý về phần cứng, thiết bị và mạng như các thiết bị trình chiếu, thiết bị của phòng họp trực tuyến bằng hội nghị truyền hình, các hệ thống máy tính và mạng kết nối bên trong và kết nối Internet; các hệ thống phần mềm là cốt lõi đối với ứng dụng trong quản trị nhà trường.

3.1. Hệ thống quản lý học tập LMS

Hệ thống quản lý học tập (Learning Management System - LMS) có thể được định nghĩa là một tập hợp các công cụ phần mềm máy tính được thiết kế chuyên biệt để quản lý quá trình giảng dạy và học tập (Ellis, Ryann K, 2009) [4]. Hệ thống này có thể cho phép tổ chức, quản lý, theo dõi, phân công nội dung - hoạt động giảng dạy - học tập, lượng giá, báo cáo tổng kết... hướng đến quản lý tổng thể các hoạt động của một chương trình đào tạo. Giá trị của hệ thống LMS chính là ở khả năng tạo một môi trường đào tạo trực tuyến, vận dụng các ứng dụng - công cụ trực tuyến (Web 2.0) đa dạng - phong phú để phục vụ vào mục đích giảng dạy và học tập của nhà trường. Hệ thống này thường được triển khai trên mạng máy tính cho phép nhiều người tham gia sử dụng cùng lúc mà không bị các rào cản về địa lý và thời gian.

Một LMS về cơ bản sẽ có các tính năng sau: - *Đăng kí*: Học viên đăng kí thông qua môi trường web. Việc quản lý học viên cũng thông qua môi trường web; - *Lập kế hoạch*: Lập lịch các khóa học và tạo chương trình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của tổ chức và cá nhân; - *Phân phối*: Phân phối các khóa học trực tuyến, các bài thi và các tài nguyên khác; - *Theo dõi*: Theo dõi quá trình học tập của học viên và tạo các báo cáo; - *Trao đổi thông tin*: Trao đổi thông tin bằng chat, diễn đàn, e-mail...; - *Kiểm tra*: cung cấp khả năng kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học viên.

Tại hầu hết các trường đại học trong và ngoài nước đều xây dựng hệ thống LMS với mức độ đơn giản hay phức tạp, quy mô nhỏ hay lớn và tính năng cơ bản hay mở rộng. Một số giải pháp phần mềm LMS tiêu biểu như Moodle, edX (mã nguồn mở), Blackboard, CT... cho phép quản lý và triển khai các hoạt động dạy và học một cách hiệu quả: - Triển khai & quản lý các nội dung đào tạo, tài nguyên học tập đa dạng; - Quản lý SV, các hoạt động đào tạo online và offline; - Tạo và quản lý ngân hàng đề thi, tạo bài kiểm tra, đánh giá; - Đánh giá, phân tích và quản lý năng lực của cán bộ, giảng viên; - Quản lý và lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho cán bộ, giảng viên; - Xác định, quản lý và phát triển nguồn nhân lực trong nhà trường; - Hệ thống học tập di động (Mobile LMS), cho phép SV học khắp nơi; - Tạo và quản lý các diễn đàn, chia sẻ thông tin.

3.2. Các công cụ học tập nhờ tăng cường công nghệ TEL

Nếu như LMS là hệ thống lõi trong cung cấp nội dung

đào tạo, có hàng loạt các công cụ hỗ trợ cho việc dạy và học. Khái niệm TEL (technology-enhanced learning) mô tả việc ứng dụng CNTT-TT trong dạy và học. Công nghệ trong nghĩa rộng bao gồm cả phần cứng - ví dụ bảng tương tác, máy tính bảng, thiết bị cầm tay - và phần mềm hỗ trợ dạy và học như MatLab, GeoGebra, Crocodile..., các công cụ học tập mô phỏng, trò chơi giáo dục, ứng dụng xã hội tương tác Web 2.0, ứng dụng thực tại ảo 3D...

Phân loại các công nghệ cho học tập được nhiều nghiên cứu đề xuất (Bruce & Levin 1997; Jonassen, 2000; Chickering & Ehrmann, 1996; Conole et al., 2004, Sherryl Johnson, 2014): - Công nghệ là phương tiện để truy cập và nghiên cứu, học tập các tài nguyên học tập. Ví dụ là các hệ quản lý học tập như Blackboard, Moodle hoặc các kho tài nguyên học tập như MERLOT, Violet; - Công nghệ như là phương tiện cho việc học tập thông qua yêu cầu. Ví dụ là các môi trường học tập dựa trên các tình huống thực tế WISE (Berkeley) [5], môi trường dạng web cho phép SV nghiên cứu, tổ chức và phân tích các dữ liệu và hiệu ứng khoa học STOCHASMOS của Đại học Cyprus, hoặc các môi trường học tập khác như STELLA, Stagecast Creator, Cabri; - Công nghệ như là phương tiện học tập thông qua giao tiếp và cộng tác. Ví dụ các môi trường cộng tác CENTRA, DimDim, Synergeia, CoolModes, cũng như blog và wiki; - Công nghệ như là phương tiện học tập thông qua xây dựng, lắp ghép. Ví dụ công cụ lắp ghép các mạch điện tử, robot Anduino, LEGO, hoặc lập trình dạng ghép các đoạn mã, đối tượng như Scratch (MIT)[6]; - Công nghệ cho việc đánh giá SV. Ví dụ các công cụ xây dựng bộ câu hỏi trắc nghiệm HotPotatos, Question Mark Perception, các công cụ kiểm tra trực tuyến BrainBench [7], Gmetrix, các công cụ ePortfolio lưu trữ hồ sơ đánh giá (Meyer & Latham, 2008); - Công nghệ số hóa và đa phương tiện. Ví dụ các công cụ xây dựng các tư liệu học tập dạng video clip, xử lý ảnh, tạo hoạt hình (Goodman, 2003; Gutierrez Martin et al, 2012).

3.3. Hệ thống quản lý nhân lực

Hệ thống nhân lực cho phép thu thập, lưu trữ, phân tích và phân phối thông tin về nhân lực (Haapasilta, 2010), quản lý toàn bộ vòng đời làm việc của nhân viên từ kế hoạch tuyển dụng tới kết thúc. Các công cụ thông thường là lương, hồ sơ làm việc và tuyển dụng (Hahn & Subramani, 2000; Miner & Crane, 1995). Hệ thống lưu trữ các dữ liệu nhân thân và địa chỉ, các thông tin về đào tạo, bồi dưỡng, năng lực và trình độ. Hiện nay hệ thống trực tuyến cho phép thi tuyển, cập nhật dữ liệu nhân sự một cách minh bạch và nhanh chóng.

3.4. Kho học liệu, bài giảng, tài liệu học tập mở

Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 2016-2020 của Bộ GD-ĐT đã chỉ rõ mục tiêu là phát triển và hoàn thiện các cơ sở dữ liệu dùng chung (lưu trữ dữ liệu viên chức, nhà giáo, học sinh, SV, cơ sở vật chất, kho học liệu số, kho bài giảng

điện tử, ngân hàng câu hỏi trực tuyến) bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hoạt động quản lí... bao gồm các hệ thống sau:

- Kho học liệu giáo dục mở (OER: Open Education Resource gồm các giáo trình, bài giảng điện tử, bài trình chiếu, video, hình ảnh ...) chia sẻ cho toàn ngành sử dụng;
- Hệ thống kho bài giảng đa phương tiện (multi-media), học liệu số, phần mềm thí nghiệm ảo chia sẻ dùng chung dành cho học sinh, SV, giáo viên, giảng viên, cán bộ nghiên cứu khoa học.

Một số công cụ phần mềm mở cho phép khai thác/xây dựng kho tài nguyên giáo dục mở như edX, OpenLearn, Dspace...

3.5. Hệ thống quản trị kế hoạch học tập và phân bổ tài nguyên

JISC đưa ra ba (3) lĩnh vực hoạt động chính: xác định nhu cầu/yêu cầu dạy và học; xây dựng thời gian biểu cho các hoạt động dạy và học; phân bổ tài nguyên (phòng học, thiết bị) cho việc dạy và học [8].

3.6. Hệ thống hồ sơ SV

Đây là hệ thống quản lí SV và là cốt lõi trong các chức năng quản trị nhà trường, với các tính năng sau: - Xử lí các yêu cầu của SV; - Xử lí các quy trình nhập học; - Đăng kí SV mới và lưu trữ lựa chọn ngành học; - Xếp lịch học và phân giảng viên tự động; - Xử lí điểm, đánh giá học tập và rèn luyện; - Lưu trữ về đánh giá thái độ, chuyên cần của SV; - Lưu trữ các giao tiếp, hội nghị với SV; - Lưu trữ các hồ sơ môn học; - Cung cấp các báo cáo thống kê; - Liên lạc với cha mẹ, gia đình SV; - Triển khai các gói khuyến khích, trợ giúp đặc biệt; - Thực hiện các dịch vụ tài chính và kế toán; - Bảo hiểm và sức khỏe.

Hệ thống này liên kết chặt chẽ với các hệ thống quản lí học tập và hệ thống tài chính của nhà trường.

3.7. Hệ thống thư viện

Quản lí các tài liệu cho việc học tập, giảng dạy cả hai dạng cứng và số hóa, bao gồm các mặt sau: - Mua (đặt hàng, nhận, hóa đơn, nhập số); - Nhập hồ sơ (phân loại, làm mã số); - Cho mượn và phân phối (cho mượn, nhận lại); - Đóng thành tập (tạp chí và báo); - Giao diện, thông tin với SV, giảng viên, người dùng.

Một số phần mềm thư viện tiêu biểu hiện nay: ExLibris, Innovative, SirsiDynix and Talis (thương mại); Koha (mã nguồn mở).

3.8. Hệ thống tài chính kế toán

Cốt lõi về quản trị nhà trường, hệ thống tài chính kế toán chứa hàng loạt các chức năng như quản trị mua, bán, tài sản cố định, sổ cái, báo cáo tài chính, doanh thu, công nợ... Các hệ thống quản trị tài chính, kế toán thông dụng hiện nay như MISA, FAST, hệ thống của nước ngoài như SAP, Oracle.

4. Kết luận, đề xuất và khuyến nghị

Bài viết đã trình bày các nội dung liên quan tới ứng dụng

các hệ thống CNTT-TT trong quản trị nhà trường đại học theo ba lĩnh vực: dạy, học, nghiên cứu. Sau đây là các kết luận, đề xuất và khuyến nghị: - CNTT-TT ngày càng hỗ trợ mạnh mẽ việc quản trị trường đại học về dạy, học và nghiên cứu với các môi trường và công cụ tiên tiến, hiện đại; - SV có nhu cầu ngày càng cao về thông tin và tư liệu cho việc học tập, kể cả các khóa học trực tuyến; - Cần trang bị hạ tầng, môi trường về CNTT-TT cho phép SV sử dụng các thiết bị riêng (máy xách tay, di động, máy tính bảng) trong học tập và nghiên cứu. Trang bị môi trường kết nối wifi và môi trường phần mềm hỗ trợ di động (các kho tài liệu, phần mềm học tập và quản trị); - Nâng cao và khuyến khích việc học tập trực tuyến, học tập kết hợp bằng cách đưa ra các chính sách (quy định, quy chế, đề cương môn học); - Cần xây dựng chiến lược, kế hoạch và lộ trình trang bị về CNTT-TT rõ ràng, cũng như những cam kết về dịch vụ CNTT-TT; - Có chiến lược, chính sách rõ ràng về sử dụng môi trường điện toán đám mây, thuê dịch vụ của các nhà cung cấp nhằm làm tăng khả năng cung cấp các dịch vụ dạy, học, nghiên cứu cho SV và giảng viên; - Trang bị kĩ năng CNTT-TT, hỗ trợ về công nghệ giáo dục cho giảng viên, SV nhằm khai thác tối đa khả năng ứng dụng trong dạy, học và nghiên cứu; - Các cấp lãnh đạo và quản lí của nhà trường cần nhận thức rõ về xu thế công nghệ, các thể loại công nghệ có thể ứng dụng cho từng lĩnh vực quản lí của nhà trường; - Tạo sự bình đẳng giữa dạy và học, vai trò của giảng viên và SV trong việc cung cấp hệ thống CNTT hỗ trợ mang tính tổng thể với các công cụ, tư liệu mở và miễn phí; - Tích hợp và kết hợp các hệ thống cũ hiện tại vào các hệ thống mới xây dựng và hình thành. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Thủ tướng Chính phủ. *Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025”*.
- [2] Bộ GD-ĐT. *Quyết định số 6200/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2016 phê duyệt Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 của Bộ GD-ĐT*.
- [3] <http://www.jisc.ac.uk/media/documents/programmes/jos/sharedservicesreport2.pdf>.
- [4] Ellis, Ryann K. (2009), Field Guide to Learning Management Systems, ASTD Learning Circuits.
- [5] <http://wise.berkeley.edu/>
- [6] <http://www.utdallas.edu/~veerasam/scratch/>
- [7] <https://www.brainbench.com/>
- [8] <http://www.jisc.ac.uk/media/documents/publica??ons/bptimetablingv1.pdf>
- [9] Barbara Meyer and Nancy Latham (2008). *Implementing Electronic Portfolios: Benefits,*

(Xem tiếp trang 57)

https://docs.google.com/spreadsheets/d/1fYBdNQ9nQlhh7QspVcnzkps88t2zu1w_Biy0AIsVmc/edit#gid=766172523

PHIẾU KHẢO SÁT (Câu trả lời)

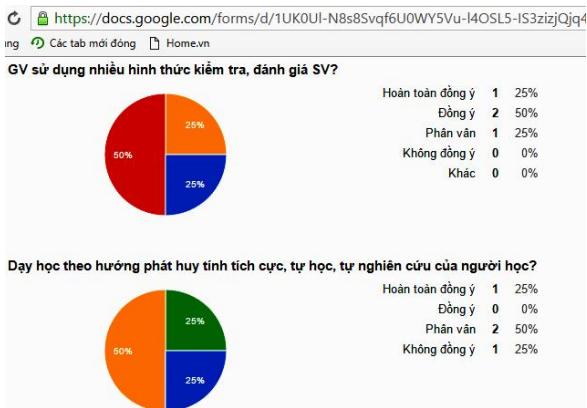
Thời gian	A	B	C	D	E	F	G
Thời gian	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã SV	PPGD dễ hiểu, hấp dẫn,	GV sử dụng nhiều hình t	Dạy học theo hướn	
12/01/2016 16:05:39	Nguyễn Văn A	09/03/1992	CDSP001	Hoàn toàn đồng ý.	Đồng ý	Phản vấn	
12/01/2016 16:06:30	Trần Thị B	19/01/1993	CDSP002	Đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	
12/01/2016 16:07:16	Phạm Văn C	11/12/1992	CDSP003	Hoàn toàn đồng ý.	Hoàn toàn đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	
12/01/2016 16:07:56	Hoàng Thị D	30/10/1992	CDSP004	Đồng ý	Phản vấn	Phản vấn	

Hình 11. Bảng tính lưu trữ thông tin phản hồi từ SV

PHIẾU KHẢO SÁT (Câu trả lời)

Thời gian	A	B	C
Thời gian	Họ và tên SV	Ngày sinh	
12/01/2016 16:05:39	Nguyễn Văn A	09/03/1992	
12/01/2016 16:06:30	Trần Thị B	19/01/1993	
12/01/2016 16:07:16	Phạm Văn C	11/12/1992	

Hình 12. Lựa chọn hiển thị tóm tắt các câu trả lời



Hình 13. Bảng tổng hợp các phản hồi

5. Kết luận

Ứng dụng đám mây Google Docs với chức năng Form thực sự là một công cụ thuận tiện, hữu ích, đem lại hiệu quả cao trong việc tạo và thực hiện KS trực tuyến để lấy kiến phản hồi của SV. Nếu được triển khai áp dụng một cách phù hợp với thực tiễn dạy và học tại Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên sẽ góp phần tích cực vào việc đổi mới phương thức đánh giá, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo của nhà trường. □

Tài liệu tham khảo

[1] Trần Xuân Bách (2007). *Sinh viên đánh giá giảng viên - nguồn thông tin quan trọng trong quy trình đánh giá giảng viên*. Tạp chí Khoa học - Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Xã hội và nhân văn 23, tr 198-207.

- [2] Phó Đức Hòa - Ngô Quang Sơn (2008). *Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tích cực*. NXB Giáo dục.
- [3] Trần Thị Tuyết Oanh (2007). *Đánh giá và đo lường kết quả học tập*. NXB Đại học Sư phạm.
- [4] Thái Duy Tuyên (2008). *Phương pháp dạy học - Truyền thống và đổi mới*. NXB Giáo dục.
- [5] Nguyễn Thị Minh Thu (2011). *Nghiên cứu đề xuất cơ chế quản lý và thúc đẩy phát triển dịch vụ Cloud Computing ở Việt Nam*. Bộ Thông tin và Truyền thông.
- [6] Trần Trung - Đặng Xuân Cường - Nguyễn Văn Hồng - Nguyễn Danh Nam (2011). *Ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học môn Toán ở trường phổ thông*. NXB Giáo dục Việt Nam.

Quản trị trường đại học...

(Tiếp theo trang 33)

- Challenges, and Suggestions. EDUCAUSE Quarterly, vol. 31, no. 1 (January-March 2008), pp. 34-41.
- [10] Bruce, B. C., & Levin, J. A. (1997). Educational technology: Media for inquiry, communication, construction, and expression. *Journal of Educational Computing Research*, 17(1), 79-102.
- [11] Chickering, A.W., & Ehrmann, S.C. (1996). Implementing the seven principles: Technology as a lever, *AAHE Bulletin*, 49(2), 3-6.
- [12] Conole, G., Dyke, M., Oliver, M. and Seale, J. (2004). "Mapping pedagogy and tools for effective learning design", *Computers and Education*, 43 (1-2), 17-33.
- [13] Ellis, Ryann K. (2009), *Field Guide to Learning Management Systems*, ASTD Learning Circuits.
- [14] Hahn, J. & Subramani, M. (2000), *A Framework of Knowledge Management Systems: Issues and Challenges for Theory and Practice*. ICIS 2000 Proceedings. Paper 28. <http://aisel.aisnet.org/icis2000/28>.
- [15] UNESCO (2012), *ICT and general administration in educational institutions*.